



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya
(Việt Nam)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	414/GP	ngày 7 tháng 9 năm 1992
	414/GPĐC	ngày 14 tháng 2 năm 1995
	414/GPĐC1	ngày 31 tháng 10 năm 1995
	414/GPĐC2	ngày 9 tháng 1 năm 1996
	414/GPĐC3	ngày 30 tháng 7 năm 1997
	414/GPĐC4	ngày 19 tháng 9 năm 1997
	414/CPH/GP	ngày 7 tháng 10 năm 2005
	414/CPH/GCND1-BKH	ngày 25 tháng 10 năm 2006
	do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	
	414/GPĐC1-BKH-KCN-DN	ngày 16 tháng 5 năm 2003

414/GPĐC2-BKH-KCN-DN	ngày 23 tháng 6 năm 2003
414/GPĐC3-BKH-KCN-DN	ngày 7 tháng 5 năm 2004
414/GCND2/47/2	ngày 6 tháng 9 năm 2007

do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	472033000584	ngày 11 tháng 7 năm 2008
	472033000584	ngày 18 tháng 12 năm 2008
	472033000584	ngày 30 tháng 8 năm 2010
	472033000584	ngày 29 tháng 11 năm 2011
	472033000584	ngày 13 tháng 5 năm 2013
	9830011883	ngày 20 tháng 3 năm 2017
	9830011883	ngày 7 tháng 6 năm 2017

do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp

Các Giấy phép Đầu tư và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị	Ông Shen Shang Pang	Chủ tịch
	Ông Shen Shang Tao	Phó Chủ tịch
	Ông Shen Shang Hung	Thành viên
	Ông Shen San Yi	Thành viên
	Ông Wang Ting Shu	Thành viên
	Ông Tsai Chung Cheng	Thành viên

Ông Tu Ting Jui
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Wang Ting Shu	Tổng Giám đốc
	Ông Hsu Ching Yao	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Khu Công nghiệp Biên Hòa II
 Tỉnh Đồng Nai
 Việt Nam

Chi nhánh Xã Cẩm Điền
 Huyện Cẩm Giàng
 Tỉnh Hải Dương
 Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00005-19-2



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		819.408.717.120	707.566.121.169
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	180.006.144.119	154.923.504.911
Tiền	111		47.921.144.119	44.688.504.911
Các khoản tương đương tiền	112		132.085.000.000	110.235.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.893.177.047	293.638.448.468
Phải thu của khách hàng	131	5	271.224.348.127	286.393.335.502
Trả trước cho người bán	132		177.268.960	8.083.254.103
Phải thu khác	136		653.278.172	323.577.075
Dự phòng phải thu khó đòi	137	5	(1.161.718.212)	(1.161.718.212)
Hàng tồn kho	140	6	354.744.026.194	247.164.183.564
Hàng tồn kho	141		356.287.329.815	248.106.283.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.543.303.621)	(942.099.842)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.765.369.760	11.839.984.226
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.875.664.585	2.158.870.161
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12(a)	11.680.895.175	9.427.220.717
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	71.348
Tài sản ngắn hạn khác	155		208.810.000	253.822.000
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	200		119.861.778.623	103.690.680.643
Tài sản cố định	220		97.878.783.004	96.479.338.723
Tài sản cố định hữu hình	221	7	97.582.846.204	96.140.093.923
Nguyên giá	222		482.047.571.856	478.069.945.833
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(384.464.725.652)	(381.929.851.910)
Tài sản cố định vô hình	227	8	295.936.800	339.244.800
Nguyên giá	228		1.000.078.800	1.000.078.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(704.142.000)	(660.834.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.516.212.785	4.429.015.286
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	19.516.212.785	4.429.015.286
Tài sản dài hạn khác	260		2.466.782.834	2.782.326.634
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.041.859.034	2.362.215.253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		424.923.800	420.111.381
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		939.270.495.743	811.256.801.812

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

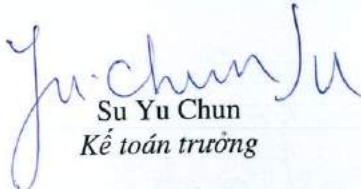
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		506.373.139.438	365.215.153.735
Nợ ngắn hạn	310		506.373.139.438	365.215.153.735
Phải trả người bán	311	11	96.187.867.928	151.488.445.818
Người mua trả tiền trước	312		6.176.492.495	7.111.095.810
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12(b)	6.784.175.915	4.607.236.719
Phải trả người lao động	314		6.032.557.328	8.547.453.743
Chi phí phải trả	315		2.239.709.039	2.051.575.487
Phải trả khác	319	13	54.620.589.228	268.064.154
Vay ngắn hạn	320	14	334.331.747.505	191.141.282.004
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		432.897.356.305	446.041.648.077
Vốn chủ sở hữu	410	15	432.897.356.305	446.041.648.077
Vốn cổ phần	411	16	306.899.450.637	306.899.450.637
Cổ phiếu quỹ	415	16	(272.840.000)	(272.840.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	18	65.250.116.548	55.773.015.249
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.020.629.120	83.642.022.191
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.249.183.531	20.461.346.863
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		42.771.445.589	63.180.675.328
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		939.270.495.743	811.256.801.812

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Su Yu Chun
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Wang Ting Shu
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	921.749.103.469	867.960.951.340
Giá vốn hàng bán	11	21	819.905.004.176	809.054.157.831
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		101.844.099.293	58.906.793.509
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.760.520.853	4.741.965.594
Chi phí tài chính	22	23	12.091.657.618	6.875.270.963
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.822.745.950	4.237.270.408
Chi phí bán hàng	25		14.345.774.917	13.362.163.149
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	27.907.380.098	15.760.676.486
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		52.259.807.513	27.650.648.505
Thu nhập khác	31		102.446.739	34.130.317
Chi phí khác	32		253.138.963	16.029.279
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(150.692.224)	18.101.038
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.109.115.289	27.668.749.543
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	9.342.482.119	5.464.387.147
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	26	(4.812.419)	(75.627.781)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.771.445.589	22.279.990.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.394	726

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Su Yu Chun
Su Yu Chun
Kế toán trưởng

Người duyệt:
Wang Ting Shu
Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		52.109.115.289	27.668.749.543
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.849.426.453	6.384.566.144
Các khoản dự phòng	03		601.203.779	429.174.461
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(135.763.948)	823.855.729
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.195.716.643)	(3.221.863.101)
Chi phí lãi vay	06		8.822.745.950	4.237.270.408
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		65.051.010.880	36.321.753.184
Biến động các khoản phải thu	09		21.396.477.360	(39.152.188.790)
Biến động hàng tồn kho	10		(108.181.046.409)	(30.633.618.911)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(58.896.639.527)	112.363.433.932
Biến động chi phí trả trước	12		603.561.795	(784.425.970)
			(80.026.635.901)	78.114.953.445
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.395.951.864)	(4.286.417.412)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.371.234.281)	(3.833.370.599)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.611.107.221)	(1.821.409.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97.404.929.267)	68.173.755.740

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(23.368.787.633)	(6.302.637.394)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	85.215.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.759.372.096	3.548.834.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.524.200.537)	(2.753.802.536)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	750.163.010.553	204.006.701.024
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34	(607.153.152.530)	(269.578.779.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	143.009.858.023	(65.572.078.584)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	25.080.728.219	(152.125.380)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	154.923.504.911	173.787.212.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.910.989	44.195.668
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	180.006.144.119	173.679.282.926

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Su Yu Chun
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

 Wang Ting Shu
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Trụ sở chính”). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương (“Chi nhánh”), bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-KCN-DN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 427 nhân viên (1/1/2019: 429 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ trang thiết bị văn phòng	5 – 8 năm
▪ tài sản khác	2 – 7 năm

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ golf

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 37 đến 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị của khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là kinh doanh, sản xuất và bán dây cáp điện và trong một vùng địa lý chủ yếu là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên liên quan đề cập tới các cổ đông, các công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và các công ty liên kết của các cổ đông này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	756.893.600	784.997.600
Tiền gửi ngân hàng	47.164.250.519	43.903.507.311
Các khoản tương đương tiền	132.085.000.000	110.235.000.000
	<hr/>	<hr/>
	180.006.144.119	154.923.504.911

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia	46.167.191.806	52.033.559.344
Công ty TNHH Điện tử Nec Tokin Việt Nam	35.927.595.808	35.193.838.191
Các khách hàng khác	189.129.560.513	199.165.937.967
	271.224.348.127	286.393.335.502

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam)	1.331.648.173	2.084.399.819

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	1.161.718.212	1.148.926.212
Tăng dự phòng trong kỳ	-	12.792.000
Số dư cuối kỳ	1.161.718.212	1.161.718.212

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	75.353.586.840	-	38.954.039.235	-
Nguyên vật liệu	35.738.914.922	-	32.707.863.922	-
Sản phẩm dở dang	20.929.924.673	(1.049.237.259)	15.646.985.049	(585.359.958)
Thành phẩm	224.264.903.380	(494.066.362)	160.797.395.200	(356.739.884)
	<u>356.287.329.815</u>	<u>(1.543.303.621)</u>	<u>248.106.283.406</u>	<u>(942.099.842)</u>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	942.099.842	986.423.059
Tăng dự phòng trong kỳ	601.203.779	416.382.461
Số dư cuối kỳ	<u>1.543.303.621</u>	<u>1.402.805.520</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 28,7 tỷ VND sản phẩm dở dang và thành phẩm (1/1/2019: 17,6 tỷ VND sản phẩm dở dang và thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	146.011.605.395	307.552.380.071	13.231.824.163	3.688.053.062	7.586.083.142	478.069.945.833
Tăng trong kỳ	-	1.159.689.548	-	-	-	1.159.689.548
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.089.181.186	-	-	-	7.089.181.186
Thanh lý	-	(297.025.730)	-	-	-	(297.025.730)
Xóa sổ	-	(3.974.218.981)	-	-	-	(3.974.218.981)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	146.011.605.395	311.530.006.094	13.231.824.163	3.688.053.062	7.586.083.142	482.047.571.856
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	98.664.805.826	264.402.377.167	8.220.780.029	3.496.872.189	7.145.016.699	381.929.851.910
Khấu hao trong kỳ	2.269.668.650	3.761.161.363	660.695.064	42.239.400	72.353.976	6.806.118.453
Thanh lý	-	(297.025.730)	-	-	-	(297.025.730)
Xóa sổ	-	(3.974.218.981)	-	-	-	(3.974.218.981)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	100.934.474.476	263.892.293.819	8.881.475.093	3.539.111.589	7.217.370.675	384.464.725.652
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	47.346.799.569	43.150.002.904	5.011.044.134	191.180.873	441.066.443	96.140.093.923
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	45.077.130.919	47.637.712.275	4.350.349.070	148.941.473	368.712.467	97.582.846.204

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 304,71 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 293,23 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1/ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.000.078.800
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	660.834.000
Khấu hao trong kỳ	43.308.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	704.142.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	339.244.800
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	295.936.800

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 567 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 567 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	4.429.015.286	8.318.564.605
Tăng trong kỳ	22.209.098.085	5.327.269.786
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.089.181.186)	(9.167.418.975)
Xóa sổ	(32.719.400)	-
Số dư cuối kỳ	19.516.212.785	4.478.415.416

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.368.060.811	994.154.442	2.362.215.253
Phân bổ trong kỳ	(28.424.280)	(291.931.939)	(320.356.219)
	1.339.636.531	702.222.503	2.041.859.034

11. Phải trả người bán

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Mitsubishi Corporation RTM International Pte., Ltd.	42.484.467.589	42.484.467.589	-	-
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. – một bên liên quan	2.892.936.722	2.892.936.722	96.998.372.696	96.998.372.696
Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) – một bên liên quan	11.363.000	11.363.000	18.095.000	18.095.000
Các nhà cung cấp khác	50.799.100.617	50.799.100.617	54.471.978.122	54.471.978.122
	96.187.867.928	96.187.867.928	151.488.445.818	151.488.445.818

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	1/1/2019 VND	Phát sinh VND	Hoàn lại VND	Cần trừ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.427.220.717	90.978.801.064	(17.427.220.717)	(71.297.905.889)	11.680.895.175

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cần trừ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	821.784.712	73.714.665.925	(1.836.520.478)	(71.297.905.889)	1.402.024.270
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	50.422.267.585	(50.422.267.585)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.082.529.504	9.342.482.119	(7.371.234.281)	-	5.053.777.342
Thuế thu nhập cá nhân	702.922.503	1.270.874.256	(1.645.422.456)	-	328.374.303
	4.607.236.719	134.750.289.885	(61.275.444.800)	(71.297.905.889)	6.784.175.915

13. Phải trả khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 17)	54.304.630.140	-
Chi phí khác	315.959.088	268.064.154
	54.620.589.228	268.064.154

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong kỳ			30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	191.141.282.004	191.141.282.004	750.163.010.553	(607.153.152.530)	180.607.478	334.331.747.505	334.331.747.505

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	4,5 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 2%	32.722.749.902	68.438.869.501
Ngân hàng SinoPac Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	3,0 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,5%	35.777.410.938	65.902.957.353
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd., Chi nhánh An Ping (a)	2,75 triệu USD	LIBOR + 1,15%	19.847.500.000	38.329.500.000
Mega International Commercial Bank, Chi nhánh Tainan (a)	3,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,1%	49.034.786.070	18.469.955.150
Ngân hàng CTBC Bank Co., Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	3,0 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 1,15%	64.719.879.039	-
The Shanghai Commercial & Saving Bank, Ltd., Chi nhánh Offshore Banking (b)	5,0 triệu USD	LIBOR 6 tháng + 1,2%	50.043.644.346	-
Ngân hàng Taipei Fubon Bank, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	4,0 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	35.085.777.210	-
Ngân hàng Taipei Fubon Bank, Chi nhánh Hà Nội (b)	4,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 3%	14.100.000.000	-
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Chi nhánh Hà Nội (b)	2,5 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	33.000.000.000	-
			334.331.747.505	191.141.282.004

- Các khoản vay này không được đảm bảo.
- Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	306.899.450.637	(272.840.000)	45.058.840.578	115.834.502.628	467.519.953.843
Phân bổ vào quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.714.174.671	(10.714.174.671)	-
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.821.409.694)	(1.821.409.694)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	22.279.990.177	22.279.990.177
Cổ tức (Thuyết minh 17)	-	-	-	(82.837.571.400)	(82.837.571.400)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	306.899.450.637	(272.840.000)	55.773.015.249	42.741.337.040	405.140.962.926
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40.900.685.151	40.900.685.151
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	306.899.450.637	(272.840.000)	55.773.015.249	83.642.022.191	446.041.648.077
Phân bổ vào quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	9.477.101.299	(9.477.101.299)	-
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.611.107.221)	(1.611.107.221)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	42.771.445.589	42.771.445.589
Cổ tức (Thuyết minh 17)	-	-	-	(54.304.630.140)	(54.304.630.140)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	306.899.450.637	(272.840.000)	65.250.116.548	61.020.629.120	432.897.356.305

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.689.945	306.899.450.637	30.689.945	306.899.450.637
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.689.945	306.899.450.637	30.689.945	306.899.450.637
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(9.363)	(272.840.000)	(9.363)	(272.840.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.680.582	306.626.610.637	30.680.582	306.626.610.637

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau đối với phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

17. Cổ tức

Cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 11 tháng 4 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức với tổng số tiền là 54.305 triệu VND (1.770 VND một cổ phiếu) (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 82.838 triệu VND).

18. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên. Các quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.924.881.442	3.924.881.442
Trong vòng hai đến năm năm	13.194.761.768	13.570.476.368
Trên năm năm	58.551.501.756	60.295.592.598
	<hr/>	<hr/>
	75.671.144.966	77.790.950.408

(b) Hàng hóa nắm giữ cho các bên thứ ba

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Hàng hóa giữ hộ cho khách hàng	2.532.184.087	-
	<hr/>	<hr/>

(c) Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	151.282	3.514.309.074	238.183	5.515.167.639
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	916.193.234.811	862.608.294.805
▪ Bán hàng hóa	90.667.238	148.922.795
▪ Bán phế liệu	5.068.245.800	4.814.806.500
▪ Cung cấp dịch vụ	396.955.620	388.927.240
Doanh thu thuần	921.749.103.469	867.960.951.340

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	819.149.322.760	808.470.140.740
▪ Hàng hóa đã bán	79.362.535	98.655.418
▪ Dịch vụ đã cung cấp	75.115.102	68.979.212
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	601.203.779	416.382.461
	819.905.004.176	809.054.157.831

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.143.221.043	3.221.863.101
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.617.299.810	1.520.102.493
	4.760.520.853	4.741.965.594

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí tài chính**

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	8.822.745.950	4.237.270.408
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.268.911.668	2.638.000.555
	<hr/>	<hr/>
	12.091.657.618	6.875.270.963

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	9.434.478.713	9.132.247.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.375.337.264	1.723.726.354
Chi phí khác	5.097.564.121	4.904.703.075
	<hr/>	<hr/>
	27.907.380.098	15.760.676.486

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	826.002.571.169	750.103.926.834
Chi phí nhân công và nhân viên	42.438.027.915	32.940.070.857
Chi phí khấu hao	6.849.426.453	6.384.566.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.495.963.704	26.999.703.461
Chi phí khác	24.059.802.315	21.377.435.179
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.342.482.119	5.464.387.147
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(4.812.419)	(75.627.781)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.337.669.700	5.388.759.366

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.109.115.289	27.668.749.543
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.816.367.293	4.150.312.431
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác và các dự án đầu tư mở rộng	439.669.232	194.725.333
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho Chi nhánh	557.276.187	550.195.418
Chi phí không được khấu trừ thuế	524.356.988	493.526.184
	9.337.669.700	5.388.759.366

(c) Thuế suất áp dụng*Trụ sở chính*

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế. Các ưu đãi thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập từ các dự án mở rộng đã được Trụ sở chính đầu tư trước năm 2009 và sau năm 2015 và các khoản thu nhập khác; các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi nhánh

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Chi nhánh được miễn thuế thu nhập trong 4 năm từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo từ năm 2010 đến năm 2013. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải của quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên, các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn phải được cơ quan thuế xem xét.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trong kỳ	42.771.445.589	22.279.990.177

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cuối kỳ	30.680.582	30.680.582

Không có biến động số cổ phiếu phổ thông trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng (1/1/2019: không).

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd.				
Mua nguyên vật liệu	5.129.013.402	732.787.552.681	2.689.079.400	96.806.496.951
Phí bản quyền và phí UL (*)	1.166.574.763	1.133.521.037	203.857.322	191.875.745
Phí dịch vụ	13.601.317.500	-	-	-
Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam)				
Bán thành phẩm	4.735.822.364	6.588.584.469	1.304.500.173	2.084.399.819
Cung cấp dịch vụ	396.955.920	387.943.300	27.148.000	-
Mua nguyên vật liệu	22.410.000	-	11.363.000	18.095.000
Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd.				
Cổ tức đã phân phối	43.462.654.440	66.298.964.400	43.462.654.440	-

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ban quản lý chủ chốt				
Thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc	818.566.800	751.209.065	128.066.900	379.549.820
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.310.557.221	2.506.409.694	-	-
Cổ tức được chia cho thành viên Hội đồng Quản trị	576.600.510	485.805.600	576.600.510	-
Phí bảo lãnh trả cho Ông Shen Shang Pang – Chủ tịch	369.538.817	159.176.188	270.926.606	139.825.820

- (*) Theo các thỏa thuận về bản quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL giữa Công ty và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. (công ty mẹ cấp cao nhất liên quan), Công ty có quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL của 13 sản phẩm thuộc sở hữu của Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. Cũng theo các thỏa thuận này, Công ty sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần và phí sử dụng giấy chứng nhận UL bằng 0,1% trên doanh thu thực sự phát sinh từ các sản phẩm này.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Su Yu Chun
Su Yu Chun
Kế toán trưởng

Người duyệt:
Wang Ting Shu
Wang Ting Shu
Tổng Giám đốc

